

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *1318*/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *22* tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Bình
thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán và bổ sung kinh phí xây dựng Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 54/TTr-SXD ngày 14/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (chi tiết tại Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo phát huy hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

2. Các Sở, ban, ngành, đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ban quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp; Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố và các đơn vị, tổ chức liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, CTXDGT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



KẾ HOẠCH

**Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030,
định hướng đến năm 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 22/6/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. Quan điểm, mục tiêu phát triển ngành vật liệu xây dựng:

1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; quy hoạch tỉnh Thái Bình và các quy hoạch khác có liên quan.

- Đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu của thị trường và các quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt; không đầu tư các dự án sản xuất VLXD ở các vùng ảnh hưởng đến khu bảo tồn, di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh quốc phòng.

- Tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới trong sản xuất VLXD.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; gắn sản xuất VLXD với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh sản xuất các chủng loại VLXD có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm VLXD trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất VLXD; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp VLXD.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát:

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh. Nghiên cứu phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm VLXD mới, có hiệu quả kinh tế cao. Đưa công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh,

trong khu vực và xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng GRDP, nâng cao vị thế của ngành VLXD trong nền kinh tế.

- Phát triển VLXD đảm bảo nguồn vật liệu cho xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, khu vực đồng thời kiểm soát chặt chẽ hoạt động xuất khẩu VLXD.

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất VLXD lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể:

(1). Kế hoạch phát triển sản xuất xi măng trắng:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Khuyến khích đầu tư mới, đầu tư cải tạo thành cơ sở nghiên xi măng trắng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm; đáp ứng nhu cầu xây dựng trong và ngoài tỉnh.

- Các dự án đầu tư mới, đầu tư cải tạo phải đảm bảo công suất không vượt quá công suất theo giấy chứng nhận đầu tư đã được UBND tỉnh cấp.

- Tỷ lệ sử dụng clanhke trong sản xuất nghiên xi măng trắng trung bình ở mức 65%; phụ gia cho xi măng trắng sử dụng tối thiểu 35%.

2. Về công nghệ sản xuất:

- Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức tự động hóa cao, ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất nghiên xi măng trắng để đạt được các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 40 kWh/tấn xi măng.

+ Hàm lượng bụi phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư: ≤ 30 mg/Nm³; các dây chuyền đầu tư mới: ≤ 20 mg/Nm³.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tích cực áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất.

4. Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

5. Về sản phẩm:

Nâng cao chất lượng sản phẩm xi măng trắng; đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm xi măng trắng chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Tỷ lệ sử dụng clanhke trong sản xuất nghiền xi măng trắng trung bình ở mức 60%; phụ gia cho xi măng đạt tối thiểu 40%.

- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; phấn đấu đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật như sau:

+ Tiêu hao điện năng: ≤ 35 kWh/tấn xi măng.

+ Hàm lượng bụi phát thải: ≤ 20 mg/Nm³.

- 100% các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý sức khỏe, an toàn nghề nghiệp và năng lượng.

(2). Kế hoạch phát triển sản xuất gạch gốm ốp lát:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

Khuyến khích đầu tư dự án mới tại các khu, cụm công nghiệp cách xa trung tâm đô thị; các dự án phải đầu tư công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất sản phẩm có kích thước lớn để đáp ứng nhu cầu thị trường, hạ giá thành sản phẩm để nâng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Sản xuất vật liệu ốp lát với công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm giảm mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu và năng lượng, áp dụng các giải pháp sử dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao sản xuất gạch ceramic nằm trong định mức sau:

+ Tiêu hao nhiên liệu ≤ 1.100 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện $\leq 0,12$ kWh/kg sản phẩm.

- Các chỉ tiêu tiêu hao sản xuất gạch granite nằm trong định mức sau:

+ Tiêu hao nhiên liệu ≤ 1.200 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện $\leq 0,3$ kWh/kg sản phẩm.

- Các chỉ tiêu tiêu hao sản xuất gạch cotto nằm trong định mức sau:

+ Tiêu hao nhiên liệu ≤ 1.400 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện $\leq 0,14$ kWh/kg sản phẩm.

3. Về môi trường:

- Yêu cầu mức phát thải bụi không lớn hơn 30 mg/Nm^3 ; hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x không lớn hơn 100 mg/Nm^3 .

- 100% các cơ sở sản xuất đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- 100% các cơ sở sản xuất thực hiện quan trắc tự động, quan trắc định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Khai thác sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khoáng sản.

5. Về chủng loại sản phẩm: Đầu tư sản xuất các loại sản phẩm mỏng, kích thước lớn, đa dạng về chủng loại, mẫu mã; các sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Phát triển sản xuất vật liệu ốp lát có tính năng đặc biệt, bền màu, chống bám bẩn, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất thay thế cho nhập khẩu; chủ động trong sản xuất, không phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

(3). Kế hoạch phát triển sản xuất sứ vệ sinh:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư: Đầu tư mới các dây chuyền sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ, có mức tự động hóa cao, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Chỉ tiêu tiêu hao như sau:

+ Nhiệt năng $\leq 2.300 \text{ kcal/kg}$ sản phẩm.

+ Điện năng $\leq 0,5 \text{ kWh/kg}$ sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi $\leq 20 \text{ mg/Nm}^3$, hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x trong khí thải $\leq 50 \text{ mg/Nm}^3$.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Khai thác tận thu tài nguyên khoáng sản, chuyên môn hóa quá trình khai thác nguyên liệu.

4. Về bảo vệ môi trường:

- Tất cả các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- 100% các cơ sở sản xuất thực hiện quan trắc tự động, quan trắc định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Về sản phẩm:

- Phát triển những sản phẩm có kiểu dáng hiện đại và đi theo xu hướng sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước, kháng khuẩn, bền cầu thông minh,...

- Sản xuất đồng bộ các sản phẩm, phụ kiện đi kèm.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Công nghệ sản xuất phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Yêu cầu đạt các chỉ tiêu về tiêu hao như sau:

+ Nhiệt năng ≤ 2.000 kcal/kg sản phẩm.

+ Điện năng $\leq 0,4$ kWh/kg sản phẩm.

- Chỉ tiêu phát thải bụi ≤ 20 mg/Nm³, hàm lượng khí CO, SO₂, NO_x trong khí thải ≤ 50 mg/Nm³.

(4). Kế hoạch phát triển sản xuất gạch đất sét nung:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Không đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung khi không có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh đã được phê duyệt.

- Đến năm 2025, các cơ sở sản xuất đang sử dụng công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng phải đầu tư cải tạo, chuyển đổi thành các cơ sở sản xuất có công nghệ tiên tiến, có mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao nhằm tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng đáp ứng các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường hoặc buộc phải dừng sản xuất.

2. Về công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% nhà máy ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Cải tiến công nghệ, giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích công nghệ sử dụng nhiên liệu thay thế.

- Các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng:

+ Tiêu hao nhiệt năng ≤ 360 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022$ kWh/kg sản phẩm.

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường sử dụng các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Không sử dụng đất nông nghiệp; chỉ sử dụng đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung; 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh đã được phê duyệt; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng các chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

4. Về bảo vệ môi trường:

- 100% cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- 100% các cơ sở sản xuất thực hiện quan trắc tự động, quan trắc định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Về sản phẩm: Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rộng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch xây không trát...

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Tỷ lệ gạch đất sét nung còn khoảng 30% - 40% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tỷ lệ sản phẩm gạch nung trang trí, mỏng, rộng... giá trị gia tăng cao chiếm 80 %.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ từ 20% đến 30% so với mức trung bình hiện nay.

(5). Kế hoạch phát triển sản xuất vật liệu xây không nung:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Đầu tư sản xuất các loại VLXKN có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ lò hơi...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp/hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

2. Về công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị tiên tiến, hiện đại cơ giới hóa, tự động hóa. Phấn đấu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ lò hơi...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản. Nghiên cứu, đề xuất phát triển các dự án có công nghệ sản xuất sử dụng nguyên liệu là phế thải công nghiệp của các nhà máy công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc các địa phương lân cận.

4. Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Về sản phẩm: Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

* **Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Tỷ lệ VLXKN chiếm khoảng 50-60 % trong tổng sản lượng vật liệu xây.
- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ lò hơi,...) để sản xuất VLXKN, tỷ lệ sử dụng không nhỏ hơn 50%.

(6). Kế hoạch phát triển sản xuất bê tông:

* **Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ, bê tông cường độ cao, tính năng cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị...) để phục vụ nhu cầu trong nước và có thể xuất khẩu.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng lộ trình loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên: Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông... và các loại cốt liệu nhân tạo, tái chế.

4. Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Về sản phẩm:

- Phát triển và áp dụng rộng rãi các loại bê tông cường độ cao; các sản phẩm cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun, bản mỏng, tiết diện nhỏ; bê tông chịu nhiệt; bê tông thích ứng với biến đổi khí hậu, bền trong môi trường xâm thực...

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

* *Giai đoạn 2031 – 2050:*

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế đến 60% nguyên liệu thiên nhiên; phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, phát triển các cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun và các trạm trộn bê tông thương phẩm; Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công.

(7). Kế hoạch phát triển sản xuất vật liệu lọc:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Khuyến khích đầu tư cải tạo, đổi mới công nghệ, thiết bị nâng cấp các cơ sở sản xuất vật liệu lọc có công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ nhằm tiết kiệm năng lượng, nguyên nhiên liệu, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

- Không đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lọc amiăng.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao.

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lọc để sử dụng sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.

3. Về bảo vệ môi trường: Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

4. Về sản phẩm:

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển đảo.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, để tăng tính cạnh tranh sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

Công nghệ sản xuất hiện đại có mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao. Tối ưu hóa chất lượng các sản phẩm vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu lọc sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, bền trong môi trường biển,..

(8). Kế hoạch phát triển khai thác, chế biến cát xây dựng:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

a) Đối với khai thác cát tự nhiên: Tăng cường đầu tư chế biến, khai thác cát tự nhiên ven biển; trường hợp cấp phép khai thác cát tự nhiên phải đảm bảo an toàn hệ thống công trình đê điều, thủy lợi, bến bãi, bờ sông, an ninh trật tự cho nhân dân địa phương.

b) Đối với cát nhân tạo:

- Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát san lấp... thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông và vữa để thay thế một phần cát tự nhiên trong xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu của tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận khi có nhu cầu.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Đối với khai thác, chế biến cát tự nhiên: Cần có hệ thống xử lý để giảm hàm lượng bùn, bụi, sét trong những loại cát có lẫn nhiều sét; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng; phải có bãi chứa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với khai thác, chế biến cát san lấp: Dây chuyền công nghệ sản xuất phải tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng để sản xuất cát xây dựng.

- Từng bước hạn chế sử dụng cát sông làm vật liệu san lấp.

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp. Không xuất khẩu cát xây dựng khai thác từ tự nhiên.

4. Về môi trường:

- Đối với các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên: Phải đảm bảo khai thác đúng những vị trí được các cơ quan quản lý cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ các dòng sông. Phải xử lý nước thải rửa cát trước khi thải vào môi trường, đảm bảo nồng độ phát tán bụi theo yêu cầu của các tiêu chuẩn tại bãi chứa khi bảo quản và vận chuyển.

- Đối với các cơ sở khai thác, chế biến cát nhân tạo: Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh

theo quy định của các tiêu chuẩn về môi trường, y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

5. Về chủng loại sản phẩm:

- Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Chất lượng các sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành đối với từng mục đích sử dụng, phục vụ nhu cầu xây dựng trong nước hoặc xuất khẩu.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Hạn chế sử dụng cát sông phục vụ cho nhu cầu san lấp.

- Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao sử dụng cát nhân tạo, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng.

(9). Kế hoạch phát triển vật liệu san lấp:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

- Tổ chức điều tra, thăm dò, quy hoạch, cấp phép khai thác đất đắp tại các địa điểm mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu dự kiến về vật liệu đắp, san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và đến 2030; cũng như phối hợp với các địa phương lân cận.

- Quy hoạch xây dựng mạng lưới hồ điều hòa tại các khu đô thị, nông thôn để tích trữ nước, tạo cảnh quan, môi trường sinh thái và tận dụng nguồn đất nạo vét công trình để làm vật liệu san lấp.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm nạo vét ao hồ, công trình thủy lợi, sản phẩm dư thừa khi san gạt mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh để làm vật liệu san lấp.

- Khuyến khích việc sử dụng các loại chất thải công nghiệp, xây dựng, tro xỉ bùn thải, để phục vụ san lấp.

2. Về công nghệ:

- Về chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về yêu cầu Thi công và nghiệm thu trong thiết kế và thi công khai thác đất làm vật liệu san lấp; và các tiêu chuẩn kỹ thuật về độ chặt đầm nén K 95, K 98.

- Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến đất đắp làm VLXD thông thường, để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên

liệu hơn, hạn chế ô nhiễm môi trường; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Nghiên cứu các địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu san lấp phải gắn với nhu cầu cụ thể của từng dự án ở từng địa phương.

- Ưu tiên khai thác, sử dụng các khu vực đất hoang hóa, bãi thải công nghiệp, tro xỉ, bùn thải... để làm vật liệu san lấp mặt bằng; sau khi kết thúc khai thác đảm bảo sử dụng thuận lợi cho các mục đích khác phục vụ phát triển kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, trồng cây của địa phương.

4. Về chỉ tiêu quy định cho vật liệu san lấp:

- Vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp phải đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn, kỹ thuật phù hợp quy định của pháp luật.

5. Về bảo vệ môi trường: Khai thác đất đắp phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đặc biệt trong giai đoạn vận chuyển vật liệu đến mặt bằng san lấp và hoàn trả mặt bằng khi kết thúc khai thác, bảo đảm giữ gìn hạ tầng kỹ thuật, giao thông từ nơi khai thác đến nơi san lấp.

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

Tiếp tục triệt để sử dụng vật liệu thải bỏ của các ngành công nghiệp, khai thác mỏ, vật liệu thải bỏ của ngành giao thông, xây dựng, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu nạo vét, cải tạo các công trình thủy nhằm thay thế đất đắp truyền thống.

(10). Kế hoạch phát triển sản xuất kính và các sản phẩm sau kính:

*** Giai đoạn 2021 – 2030:**

1. Về đầu tư:

Đầu tư sản xuất sản phẩm kính có chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao như: Kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng, siêu mỏng, kính cho pin năng lượng, kính chống cháy...; các cơ sở gia công sản phẩm sau kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện với môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của TCVN, Quy chuẩn kỹ thuật về các chủng loại sản phẩm kính xây dựng

- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, thiết bị hiện đại có khả năng cơ giới hóa và tự động hóa cao, đáp ứng các chỉ tiêu sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 1.500 kcal/kg sản phẩm.

+ Tiêu hao điện năng < 100 kWh/tấn sản phẩm.

+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³.

3. Về bảo vệ môi trường:

- Các dây chuyền sản xuất kính phẳng mới đầu tư phải có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của pháp luật môi trường; thực hiện quan trắc tự động, quan trắc định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các nhà máy gia công sau kính phải có hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường.

4. Về sản phẩm:

- Phát triển đa dạng các loại sản phẩm kính chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao theo nhu cầu thị trường.

- Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

+ Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm đến 25mm, kích thước lớn tới 4 x 6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất.

+ Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc.

+ Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi...).

*** Giai đoạn 2031 – 2050:**

- Phát triển sản xuất tất cả các loại kính đáp ứng nhu cầu trong nước và dành một phần xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm gia công sau kính.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất kính hiện có, đầu tư mới một số sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cao, đặc biệt sản phẩm kính phù hợp với kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng như:

+ Kính hấp thụ nhiệt nhằm hạn chế năng lượng mặt trời đối với công trình.

+ Kính cách âm, cách nhiệt, kính chịu lửa.

+ Kính nghệ thuật (gạch mosaic thủy tinh), kính tự rửa.

+ Block thủy tinh nhằm lấy ánh sáng, cách âm, cách nhiệt.

(11). Kế hoạch phát triển sản xuất một số chủng loại VLXD khác:

1. Vữa khô trộn sẵn:

Vữa khô trộn sẵn là chủng loại VLXD mới, nhằm thay thế cho vữa truyền thống để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, đây là chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng và hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước.

- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

b) Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin và sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm.

c) Về chủng loại sản phẩm: Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch ... đáp ứng nhu cầu cho xây dựng.

d) Về môi trường: Các nhà máy phải có hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh.

2. Gạch lát bê tông trang trí:

Gạch lát bê tông trang trí bao gồm các loại terrazzo, gạch bóng sàn,.. là sản phẩm gạch không nung, dùng để lát vỉa hè, sân vườn. Gạch lát bê tông được sản xuất từ các nguyên liệu như xi măng, cát, đá bụi, đá mi, bột đá, bột màu và hạt đá granite. Gạch được ép dưới áp lực cao nên có khả năng chịu lực tốt. Hiện nay, gạch lát bê tông trang trí thường được dùng cho các công trình vỉa hè đường, lát sân nhà, lát công viên, sân trường học, resort, khu đô thị, khu dân cư, nơi sinh hoạt công cộng, bể bơi, khu chung cư, So với các loại gạch vỉa hè thông thường thì gạch lát bê tông trang trí có nhiều ưu điểm như bề mặt gạch đẹp, đa dạng về màu sắc và hoa văn, khả năng chịu lực tốt, sạch sẽ dễ lau chùi, không ú nước, dễ thi công và giá thành không quá cao. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch lát bê tông trang trí các loại nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

b) Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Tấm thạch cao:

a) Về đầu tư: Phát triển sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp các dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt.

b) Công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường:

- Đầu tư xử lý thạch cao phế thải của các ngành công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, trong đó có tấm thạch cao.

- Phát triển các dạng sản phẩm mới như: Tấm thạch cao chống cháy, tấm thạch cao chống ẩm, tấm thạch cao chịu va đập, tấm thạch cao đục lỗ tiêu âm.

4. Vải địa kỹ thuật:

a) Về đầu tư: Phát triển sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp các nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật để phục vụ các ngành giao thông, thủy lợi, kiến thiết hạ tầng,..ở trong và ngoài tỉnh; cũng như thay thế hàng nhập khẩu.

b) Công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Việt Nam.

- Đầu tư các dây chuyền sản xuất tiên tiến, hiện đại, có mức độ tự động hóa cao nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và đa dạng hóa chủng loại sản phẩm.

c) Về môi trường: Đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

5. Một số loại vật liệu trang trí hoàn thiện:

Ngoài các loại vật liệu đã nêu trên, còn một số chủng loại vật liệu khác không thể thiếu được trong xây dựng như các loại sơn, bột bả, hóa phẩm xây dựng, phụ kiện nhà bếp, nhà tắm,... phần lớn đều đang nhập từ tỉnh ngoài. Trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất các vật liệu trang trí hoàn thiện tại các khu, cụm công nghiệp.

II. Một số giải pháp chính để thực hiện:

1. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách:

Xây dựng cơ chế chính sách, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD theo hướng gia tăng năng suất, chất lượng; sử dụng tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu tái chế từ phế thải công nghiệp, nông nghiệp, rác thải sinh hoạt; giảm lượng phát thải để bảo vệ môi trường. Hạn chế, tiến tới dừng các hoạt động sản xuất VLXD sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

Phổ biến rộng rãi Kế hoạch phát triển VLXD cho các ngành, các cấp chính quyền, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để hiểu rõ nội dung Kế hoạch phát triển VLXD... Thống nhất quản lý và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất VLXD.

Phân cấp để tăng cường hiệu lực quản lý hoạt động sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết, đặc biệt là đối với một số lĩnh vực sản xuất gây ô nhiễm môi trường... Tăng cường kiểm tra, giám sát để chấm dứt các hoạt động sản xuất VLXD không phép, trái phép và sử dụng các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong lĩnh vực sản xuất VLXD; Khuyến khích sản xuất VLXD không nung, vật liệu san lấp mặt bằng từ tái chế, xử lý rác thải rắn xây dựng.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Đẩy mạnh việc vận động các doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng. Trong đó, trọng tâm là nghiên cứu thí điểm sử dụng tro xỉ nhiệt điện Thái Bình 1,2 làm vật liệu san lấp; xi măng; bê tông và vật liệu xây không nung.

- Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt...

- Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình, thích ứng với bối cảnh thiếu đất đắp và nền đất yếu.

- Đẩy mạnh nghiên cứu trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD.

3. Giải pháp về nhân lực:

- Ngành công nghiệp VLXD Thái Bình tiến tới phát triển theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, vì vậy đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ KHKT, công nhân lành nghề có trình độ chuyên môn cao, có tay nghề vững vàng, có khả năng ngoại ngữ,.. để nhanh chóng tiếp thu, làm chủ và vận hành được các dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến. Vì vậy, công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hiện tại, lực lượng lao động sản xuất VLXD có tay nghề cao, được đào tạo bài bản còn chưa đủ, đa số mới tập trung ở một số lĩnh vực như sứ vệ sinh, gạch ốp lát,..do vậy, trong giai đoạn tới đào tạo nghề phải tăng nhanh về quy mô và chất lượng. Cụ thể như sau:

+ Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Kết hợp đào tạo chuyên môn, kiến thức quản lý kinh tế với bồi dưỡng nhận thức pháp luật, phẩm chất lao động, đạo đức xã hội, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, marketing để chính những người lao động và những sản phẩm họ làm ra có thể hội nhập được với nền kinh tế toàn cầu. Mặt khác các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ KHKT và công nhân có tay nghề cao.



+ Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho người sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn.

+ Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

4. Giải pháp khai thác tài nguyên khoáng sản hiệu quả, tiết kiệm:

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản; quy hoạch thăm dò, khai thác đối với các chủng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Tổ chức khai thác, chế biến hợp lý và sử dụng tổng hợp khoáng sản, theo phương án bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm tài nguyên, thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hoàn nguyên mỏ theo quy định.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, gắn khai thác khoáng sản với chế biến. Thường xuyên kiểm tra tình trạng chấp hành phạm vi an toàn khai thác cát sông. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới, việc tuân thủ các tiêu chí về môi trường, luật môi trường của các cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất VLXD.

- Nghiêm cấm sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung, nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

- Hình thành các khu vực, bến bãi tập kết VLXD theo quy hoạch, cơ sở chế biến nguyên liệu đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho cơ sở sản xuất VLXD.

5. Giải pháp về huy động nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất VLXD:

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, xây dựng một số cơ chế, chính sách mới nhằm thúc đẩy sự phát triển trên các lĩnh vực sản xuất VLXD theo hướng thực sự thông thoáng, hấp dẫn, dễ triển khai thực hiện, dễ kiểm tra và bảo đảm tính khả thi.

Tổ chức thực hiện tốt Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp huy động các nguồn vốn nhân rỗi của dân cư, của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là các

nguồn vốn nước ngoài có lãi suất ưu đãi, thời hạn vay dài, góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển sản xuất VLXD.

Tiến hành rà soát, bổ sung, sửa đổi danh mục các dự án lớn, quan trọng làm cơ sở để vận động, xúc tiến đầu tư như lĩnh vực sản xuất kính xây dựng, các vật liệu trang trí hoàn thiện khác như tấm trần, tấm sàn, vách ngăn bằng nhựa. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xúc tiến đầu tư, tập trung kêu gọi các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế cả trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh. Sớm thành lập Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư cấp tỉnh đủ mạnh, làm đầu mối về hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư.

6. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

a) Đối với công tác quản lý:

- Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn đối với các cơ sở sản xuất VLXD thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện đúng các nội dung cam kết trong nội dung của thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất, khai thác khoáng sản làm VLXD không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Đối với công tác khai thác khoáng sản làm VLXD:

- Các cơ sở khai thác khoáng sản làm VLXD cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Có các giải pháp thiết kế mở đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường. Trong quá trình khai thác, phải đảm bảo thực hiện theo đúng thiết kế đã được duyệt.

- Thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản theo quy định.

c) Đối với các nhà máy sản xuất:

- Đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa; sử dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, tiếng ồn, phát thải bụi, phát thải khí nhà kính trong sản xuất; tận dụng tối đa nhiệt khí thải để sấy, để phát điện, để tăng cường hiệu quả đốt cháy nhiên liệu,....

- Đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải theo đúng nội dung cam kết trong nội dung của thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường đã được cơ quan

có thẩm quyền phê duyệt thực hiện quan trắc tự động, quan trắc định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chấp hành nghiêm những quy định về vận chuyển vật liệu, tránh rơi vãi vật liệu trên đường vận chuyển.

III. Tổ chức thực hiện:

Để thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD, cần thiết phải có sự thống nhất đồng bộ giữa các Sở, Ban ngành và các doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn tỉnh.

1. Sở Xây dựng:

- Trên cơ sở Kế hoạch phát triển VLXD phát triển VLXD được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tiến hành công bố Kế hoạch phát triển VLXD trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức phổ biến, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD phát triển VLXD tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển VLXD phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất và tổ chức hướng dẫn các chính sách liên quan đến lĩnh vực VLXD để phát triển ổn định và bền vững ngành VLXD.

- Có ý kiến với Sở Kế hoạch và đầu tư trong quá trình thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển VLXD, chất lượng sản phẩm VLXD.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Khoa học và công nghệ đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho sản phẩm VLXD khi cần thiết.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương tuyên truyền ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển các loại VLXD mới, sản phẩm phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, năng suất cao, thân thiện môi trường.

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành liên quan nghiên cứu chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD có sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và các dự án xây dựng trạm phát điện sử dụng nhiệt khí thải của các nhà máy sản xuất VLXD.

- Lấy ý kiến Sở Xây dựng trước khi trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các sở ban ngành liên quan kiểm tra rà soát các cơ sở đang sản xuất VLXD chưa có giấy chứng nhận đầu tư được cấp, tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký kinh doanh, đầu tư trong lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Rà soát quy hoạch khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

- Phối hợp với các sở ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD; kiên quyết xử lý nghiêm theo quy định đối với các hành vi vi phạm khai thác, buôn bán, vận chuyển, xuất khẩu khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép và kinh doanh không có nguồn gốc hợp pháp.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên; giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác nguyên liệu và sản xuất VLXD.

- Tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp phép khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch.

- Rà soát đề xuất bộ ngành kịp thời sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong sản xuất VLXD.

- Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

- Chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp kiểm tra, giám sát công nghệ và chuyển giao công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra các doanh nghiệp không thực hiện đúng mục tiêu dự án, không thực hiện nghiêm lộ trình chuyển đổi công nghệ, phá dỡ để báo cáo UBND tỉnh xem xét chấm dứt hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật; tham mưu UBND tỉnh xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi mục tiêu dự án cho các doanh nghiệp sản xuất VLXD trong trường hợp các đơn vị có nhu cầu.

- Thực hiện cung cấp thông tin về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất VLXD gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

5. Sở Giao thông Vận tải:

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh, đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông kết nối các khu công nghiệp với nơi cung cấp nguyên liệu, nơi tiêu thụ hàng hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển vật tư, nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

6. Sở Công thương:

- Tạo điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm hàng hóa và hội chợ VLXD nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường (trong và ngoài nước) tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức quảng bá, xúc tiến thương mại trong và ngoài nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm mới về vật liệu xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, tiết kiệm năng lượng; xây dựng chính sách hỗ trợ việc nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các phụ tùng thay thế, các thiết bị đặc chủng, trong các dây chuyền sản xuất VLXD công suất lớn.

- Xây dựng định mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh (nếu trong quá trình phát triển, tỉnh có yêu cầu cao hơn so với mức yêu cầu chung của cả nước).

7. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bến bãi tập kết, trung chuyển VLXD ven sông; kiểm tra, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các chủ bến bãi tập kết, trung chuyển VLXD vi phạm pháp luật về đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình hoạt động các bến bãi tập kết, trung chuyển VLXD ven sông gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất theo đề nghị của Sở Xây dựng.

8. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư nghiên cứu cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến tận thu nhiệt thừa để phát điện, nhằm tiết kiệm năng lượng; sử dụng phế thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn vào sản xuất VLXD nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Đề xuất xây dựng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế.

- Phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất VLXD.

9. Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp:

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật và cung cấp thông tin về lĩnh vực VLXD hoạt động trong các khu công nghiệp.

- Không chấp thuận các doanh nghiệp sản xuất VLXD không sử dụng dây chuyền công nghệ sạch, tiên tiến, không đảm bảo điều kiện về môi trường hoạt động trong các khu công nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về hoạt động sản xuất kinh doanh VLXD trong các khu công nghiệp.

- Thực hiện cung cấp thông tin về hoạt động đăng ký doanh nghiệp, đầu tư lĩnh vực VLXD trong các khu công nghiệp gửi Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất.

10. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Chủ động chỉ đạo hoặc phối hợp kiểm tra, xử lý kiên quyết, triệt để các trường hợp khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp; cho thuê bến, bãi tập kết VLXD không đúng thẩm quyền; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD chưa khai thác; bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về quản lý VLXD tại địa phương theo quy định.

11. Các nhà đầu tư và các doanh nghiệp sản xuất:

- Thực hiện tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất VLXD theo cam kết.

- Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện, Sở Xây dựng./.